

Số: 864/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của các địa phương tại các Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử phạt vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế, quản lý tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Tờ trình số 117/TTr-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025:

1. Điều chỉnh giảm 43,66 tỷ đồng vốn trong nước của 06 địa phương (bao gồm các tỉnh: Lạng Sơn, Sơn La, Thanh Hóa, Quảng Trị, Kon Tum, Tiền Giang) để điều chỉnh tăng 43,66 tỷ đồng cho 41 địa phương (bao gồm các tỉnh, thành phố: Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Phú Thọ, Bắc Giang, Hòa Bình, Lai Châu, Điện Biên, Nam Định, Thái

Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau) tại Phụ lục kèm theo.

2. Điều chỉnh giảm 10,691 tỷ đồng vốn nước ngoài của tỉnh Bình Thuận tại Phụ lục kèm theo.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nêu trên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra và cơ quan liên quan về tính chính xác của nội dung, số liệu báo cáo kết quả và đề xuất phân bổ, giao điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được giao điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này thực hiện:

a) Giao điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công, bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả.

b) Có trách nhiệm hoàn thành các dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, đảm bảo đúng thời gian theo quy định của Luật Đầu tư công.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, đôn đốc các địa phương tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

3. Bộ Tài chính kiểm tra, đôn đốc tình hình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tại các bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng (để b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường,
- HND, UBND, Đoàn ĐBQH các tỉnh, thành phố nêu tại Điều 1;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, NN, QHĐP, KGVX, QHQT, TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTTH⁽²⁾. 108



Hồ Đức Phúc



Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**
(Kèm theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28/5/2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 23/02/2023			ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025				KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 SAU ĐIỀU CHỈNH		
		TỔNG CỘNG	trong đó:		VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI		TỔNG CỘNG	trong đó:	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	ĐIỀU CHỈNH TĂNG	ĐIỀU CHỈNH GIẢM	ĐIỀU CHỈNH TĂNG	ĐIỀU CHỈNH GIẢM		VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI
1	Hà Giang	530.330	530.330	-	2.420			532.750	532.750	-	
2	Tuyên Quang	828.364	663.000	165.364	360			828.724	663.360	165.364	
3	Cao Bằng	395.360	395.360	-	100			395.460	395.460	-	
4	Lạng Sơn	765.860	765.860	-		860		765.000	765.000	-	
5	Lào Cai	454.100	454.100	-	200			454.300	454.300	-	
6	Yên Bái	668.570	668.570	-	330			668.900	668.900	-	
7	Thái Nguyên	778.050	778.050	-	440			778.490	778.490	-	
8	Bắc Kạn	450.580	450.580	-	200			450.780	450.780	-	
9	Phú Thọ	1.281.753	1.099.650	182.103	670			1.282.423	1.100.320	182.103	
10	Bắc Giang	971.732	900.800	70.932	3.010			974.742	903.810	70.932	
11	Hoà Bình	559.200	559.200	-	290			559.490	559.490	-	
12	Sơn La	642.140	642.140	-		5.970		636.170	636.170	-	
13	Lai Châu	405.203	344.020	61.183	170			405.373	344.190	61.183	
14	Điện Biên	664.468	504.600	159.868	160			664.628	504.760	159.868	
15	Nam Định	648.410	648.410	-	410			648.820	648.820	-	
16	Thái Bình	679.110	679.110	-	360			679.470	679.470	-	
17	Thanh Hoá	2.154.920	2.154.920	-		7.530		2.147.390	2.147.390	-	
18	Nghệ An	1.775.709	1.533.650	242.059	810			1.776.519	1.534.460	242.059	
19	Hà Tĩnh	928.935	763.820	165.115	450			929.385	764.270	165.115	
20	Quảng Bình	618.050	618.050	-	360			618.410	618.410	-	
21	Quảng Trị	432.890	432.890	-		3.950		428.940	428.940	-	
22	Huế	394.180	394.180	-	210			394.390	394.390	-	
23	Quảng Nam	925.275	774.150	151.125	380			925.655	774.530	151.125	
24	Quảng Ngãi	482.830	482.830	-	220			483.050	483.050	-	
25	Bình Định	457.860	457.860	-	260			458.120	458.120	-	

STT	CÁC ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO TẠI CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ 652/QĐ-TTg NGÀY 28/5/2022, SỐ 147/QĐ-TTg NGÀY 23/02/2023			ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025				KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 SAU ĐIỀU CHỈNH		
		TỔNG CỘNG	trong đó:		VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI		TỔNG CỘNG	trong đó:	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	ĐIỀU CHỈNH TĂNG	ĐIỀU CHỈNH GIẢM	ĐIỀU CHỈNH TĂNG	ĐIỀU CHỈNH GIẢM		VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI
26	Phú Yên	454.801	369.630	85.171	220			455.021	369.850	85.171	
27	Ninh Thuận	268.240	268.240	-	130			268.370	268.370	-	
28	Bình Thuận	646.016	539.110	106.906	330		10.691	635.655	539.440	96.215	
29	Đắk Lắk	716.960	716.960	-	390			717.350	717.350	-	
30	Đắk Nông	583.507	449.370	134.137	260			583.767	449.630	134.137	
31	Gia Lai	1.250.838	1.160.170	90.668	650			1.251.488	1.160.820	90.668	
32	Kon Tum	508.737	445.550	63.187		23.220		485.517	422.330	63.187	
33	Lâm Đồng	525.930	525.930	-	310			526.240	526.240	-	
34	Bình Phước	691.523	579.870	111.653	360			691.883	580.230	111.653	
35	Tây Ninh	444.080	444.080	-	280			444.360	444.360	-	
36	Long An	870.790	870.790	-	540			871.330	871.330	-	
37	Tiền Giang	622.070	622.070	-		2.130		619.940	619.940	-	
38	Bến Tre	873.080	873.080	-	520			873.600	873.600	-	
39	Trà Vinh	356.550	356.550	-	210			356.760	356.760	-	
40	Vĩnh Long	493.410	493.410	-	300			493.710	493.710	-	
41	Hậu Giang	320.920	320.920	-	6.020			326.940	326.940	-	
42	Sóc Trăng	585.534	419.670	165.864	6.060			591.594	425.730	165.864	
43	An Giang	821.680	821.680	-	520			822.200	822.200	-	
44	Đồng Tháp	508.400	508.400	-	290			508.690	508.690	-	
45	Kiên Giang	471.870	471.870	-	14.020			485.890	485.890	-	
46	Bạc Liêu	223.040	223.040	-	140			223.180	223.180	-	
47	Cà Mau	600.195	505.530	94.665	300			600.495	505.830	94.665	